

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/DS-ST
Ngày: 29 - 4 - 2025
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản (khoản
tiền cho vay)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Hân

Ông Hoàng Đức Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản khoản tiền vay nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2025/QĐST-DS, ngày 17 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn 9, khu vực L, xã L, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, khu vực T, phường T, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Vũ Văn C (là chồng bà Nguyễn Thị T); nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, khu vực T, phường T, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

Bà T quen biết bà Nguyễn Thị T là người cùng quê bà T lấy chồng ở xã T nhưng vẫn buôn bán (thịt, cá) trên địa bàn xã L (nay là xã L) do tin tưởng bà T là người làm ăn nên khi bà T nói khéo và hứa trả lãi nên bà T đã tin tưởng và cho vợ chồng bà T vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 06/5/2020 (âm lịch) tôi có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Văn C vay số tiền là 40.000.000 đồng hai vợ chồng bà T, ông C cùng ký tên, đến ngày 28/02/2022 bà Nguyễn Thị T đã trả số tiền 20.000.000 đồng gốc, còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Lần thứ hai, ngày 20/5/2022 bà T tiếp tục cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 80.000.000 đồng.

Sau khi cho vay vợ chồng bà T, ông C không trả được nợ cho bà theo nội dung hai bên thỏa thuận, bà T đã đến nhà bà T, ông C tại Tổ dân phố Đ, khu vực T, phường T, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng gặp hai vợ chồng đòi tiền nhiều lần nhưng bà T, ông C khoá cửa trốn tránh không gặp và cũng không hợp tác trả nợ cho bà.

Khoản tiền bà T cho vợ chồng bà T, ông C vay là tiền chung của vợ chồng tôi nay chồng bà ông C để bà toàn quyền giải quyết kiện đòi khoản tiền này của vợ chồng bà T, ông C để tránh việc đi lại mất thời gian vì vậy bà T đề nghị Toà án không tiến hành triệu tập chồng bà ông Nguyễn Văn C đến Toà án và cũng không bổ sung thêm người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án để bà T toàn quyền quyết định.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Toà án xem xét giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Văn C phải có trách nhiệm trả cho bà toàn bộ khoản nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ khi bà nộp đơn khởi kiện đến Toà án theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho bà. Tại phiên toà, bà T trình bày nếu vợ chồng bà T, ông C trả toàn bộ khoản nợ 100.000.000 đồng cho bà trong thời hạn 02 tháng thì bà đồng ý không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C (chồng bà T) trong quá trình giải quyết vụ án vắng mặt, Toà án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt, đến phiên toà lần 2 vợ chồng bà T, ông C có mặt và trình bày:

Vợ chồng ông, bà thừa nhận hiện nay còn nợ bà Vũ Thị T tổng số tiền gốc vay là 100.000.000 đồng, vợ chồng bà không có ý kiến thêm, do điều kiện làm ăn khó khăn nợ nần, hai vợ chồng bệnh tật ốm đau không có thu nhập cuộc sống rất khó khăn, mong bà T tạo điều kiện cho vợ chồng bà trả dần khoản nợ gốc mỗi tháng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, tháng nào có nhiều hơn sẽ trả nhiều hơn và xin bà T không tính lãi. Nếu bà T không đồng ý thì mong bà T tạo điều kiện để chờ vợ chồng bà bán đất đi mới có tiền trả nợ việc bà T yêu cầu vợ chồng bà T, ông C trả toàn bộ khoản nợ này trong thời hạn 02 tháng vợ chồng bà không thể thực hiện được mong bà T và Toà án xem xét giải quyết tạo điều kiện cho vợ chồng bà vì hiện nay gia đình ông, bà rất khó khăn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C (chồng bà Vũ Thị T) có đơn từ chối tham gia tố tụng, ông C trình bày:

Ông Nguyễn Văn C đã nhận được Giấy triệu tập của Toà án về việc đến Toà án trình bày quan điểm về việc tranh chấp vay nợ giữa vợ ông bà Vũ Thị T và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Văn C. Ông C đã biết được việc vay nợ đó và nguồn tiền bà Vũ Thị T cho vợ chồng bà T, ông C vay mượn là nguồn tiền tài sản chung của hai vợ chồng, việc bà Vũ Thị T khởi kiện và đã được Toà án thụ lý giải quyết ông C không có ý kiến tranh chấp gì và đồng ý với quan điểm của bà T. Đối với khoản tiền nợ 100.000.000 đồng này ông C không có ý kiến gì tranh chấp mà để vợ ông bà Vũ Thị T toàn quyền, quyết định, định đoạt trình bày quan điểm tại Toà án quan điểm của bà Vũ Thị T cũng là quan điểm của ông.

Do vậy ông C làm đơn này đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng tại Toà án, ông C từ chối tham gia tố tụng tại Toà án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án mà để vợ ông bà Vũ Thị T toàn quyền định đoạt, giải quyết.

Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện cơ bản đúng, đầy đủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, đã thực hiện đúng và đầy đủ quy định về ra Thông báo thụ lý vụ án, bảo đảm về thời hạn chuẩn bị xét xử, việc lập hồ sơ vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, việc giao nộp và yêu cầu đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ, xác minh, cấp tổng đạt và tổ chức phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3, Điều 26, 35, 39, 91, 92, 96, 147 và Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 117, 274, khoản 1 Điều 275, 463, 464, 465, 466, 467, 468, của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Vũ Thị T tổng số tiền là: 100.000.000 đồng x 10%/năm x 09 tháng = 107.497.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 100.000.000 đồng; lãi là: 7.497.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thị T (người được thi hành án), bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C (bên thi hành án) chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Do ông Vũ Văn C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông Vũ Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Nguyễn Văn C (chồng bà Vũ Thị T) đến Tòa án để trình bày quan điểm, ông Nguyễn Văn C đã có lời khai tại Tòa án trình bày rõ quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, ông C đề nghị Tòa án không triệu tập và không đưa ông tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà để bà Vũ Thị T toàn quyền định đoạt việc giải quyết tranh chấp khoản nợ với vợ chồng bà T, ông C. Xét đề nghị của ông Nguyễn Văn C là hoàn toàn tự nguyện phù hợp pháp luật và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C, nên căn cứ khoản 4, Điều 68, Điều 71, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của ông Nguyễn Văn C.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết

Nguyên đơn, bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy, sinh năm 1968, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, khu vực T, phường Thủy Hà, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng phải thanh toán trả khoản nợ vay. Do vậy Tòa vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng là phù hợp quy định tại khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu thanh toán khoản nợ

Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án và được xem xét công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét nhận định:

Do mối quan hệ quen biết bà Vũ Thị T đã tin tưởng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C vay tổng số tiền 02 lần cụ thể: Lần thứ nhất vào ngày 06/5/2020 (âm lịch) bà C có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Văn C vay số tiền là 40.000.000 đồng hai vợ chồng bà T, ông C cùng ký tên, đến ngày 28/02/2022 vợ chồng bà Thúy, ông C đã trả bà T số tiền 20.000.000 đồng gốc, còn nợ lại 20.000.000 đồng. Lần thứ hai, ngày 20/5/2022 bà T tiếp tục cho bà Nguyễn Thị T

vay số tiền 80.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các đương sự đều trình bày thống nhất không có tranh chấp gì khoản nợ gốc, bà T yêu cầu vợ chồng bà Thúy, ông C thanh toán khoản nợ gốc trong thời hạn 02 tháng, bà T sẽ không yêu cầu tính lãi suất, nếu vợ chồng bà Thúy, ông C không đồng ý bà T đề nghị tính lãi suất kể từ ngày nộp đơn khởi kiện cho đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Thúy, ông C đồng ý nhận trách nhiệm trả khoản nợ gốc 100.000.000 đồng cho bà T tuy nhiên vì điều kiện kinh tế khó khăn, vợ chồng bà ốm đau bệnh tật hiện tại không có khả năng trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng, mong bà T tạo điều kiện cho vợ chồng bà trả nợ dần mỗi tháng 02 đến 3 triệu đồng, tháng nào có thì sẽ trả nhiều hơn, trong thời gian đó nếu vợ chồng bà bán được nhà đất sẽ trả nợ cho bà T đầy đủ. Nguyên đơn, bà T không đồng ý đề nghị Tòa án xem xét buộc vợ chồng bà T, ông C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày bà nộp đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 31/7/2024.

Xét thấy, tại thời điểm ký giấy tờ vay nợ các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết Giấy vay nợ là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Việc vợ chồng bà Thúy, ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T đúng hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã thỏa thuận. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi nói trên là phù hợp quy định của pháp luật.

Xét, yêu cầu tính lãi suất của số tiền 100.000.000 đồng, ngày 31/7/2024 bà Vũ Thị T được Tòa án xác nhận đã nhận đơn khởi kiện, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 09 tháng x 10%/năm x 100.000.000 đồng = 107.497.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 100.000.000 đồng; lãi là: 7.497.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thị T (người được thi hành án), bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C (bên thi hành án) chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí

Nguyên đơn bà Vũ Thị T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí Dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Do ông Vũ Văn C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông Vũ Văn C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 26, 35, 39, 91, 92, 96, 147 và Điều 227, Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 117, 274, khoản 1 Điều 275, 275, 463, 464, 465, 466, 467,

468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Vũ Thị T tổng số tiền là: 107.497.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 100.000.000 đồng; lãi là: 7.497.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thị T (người được thi hành án), bà Nguyễn Thị Thúy, ông Vũ Văn C (bên thi hành án) chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C mỗi người phải nộp 2.687.425 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Vũ Văn C là người cao tuổi nên được miễn số tiền 2.687.425 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án

Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Cảnh Hoàng Đắc Hân

Đinh Thị Mến

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thủy Nguyên;
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Cảnh Hoàng Đắc Hân

Đinh Thị Mến

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thủy Nguyên;
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

*Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)*

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm

Tại:(2).....

Với Hội đồng xét xử(3) gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

..... (4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-(5)

ngày....tháng....năm....về (6)..... giữa:

Nguyên đơn

Bị đơn

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

..... (7
)
Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU(9)**

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì C ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: C xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....

Ngày:(3).....-.....-.....

V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....(7)

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... tham gia phiên tòa:

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại

xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(13).....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15).....

2. Bị đơn:(16)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19).....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21)

4. Người làm chứng(22)

5. Người giám định:(23).....

6. Người phiên dịch:(24)

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1]

[2]

[3]

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....(27).....

(28):

..... (2
9)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: C xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. C chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì

ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì C ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì C ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề C phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi C lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)